

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 138/TB-TA ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T; Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Bích N; nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Xóm 4, xã H1, huyện Đ1, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn T1 (bố anh T); Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Thu H (em ruột anh T); Nơi cư trú: Đội 7, thôn K, xã C, huyện T2, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Minh K1 (mẹ chị N); Nơi cư trú: Xóm 4, xã H1, huyện Đ1, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Đặng Văn C1-
Luật sư Văn phòng Luật sư Chính Pháp, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị Bích N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện Đ1, Thành phố Hà Nội vào năm 2007. Sau khi kết hôn, anh và chị N về chung sống cùng gia đình anh ở thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau. Từ năm 2017 đến nay anh và chị N sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị Bích N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Nguyễn Đỗ Huệ P, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Trọng P1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2012. Anh đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P cho anh nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho chị N nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị N có tài sản chung là 02 nhà ở cấp 4 và công trình xây dựng do vợ chồng xây dựng năm 2015-2016 trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² thuộc thửa số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng, nguồn gốc đất do Nhà nước giao cho hộ gia đình, gia đình anh đã thống nhất giao cho anh sử dụng phần đất này. Năm 2008, khi mẹ anh còn sống bị bệnh hiểm nghèo, bố mẹ anh có chuyển nhượng cho chị N1 và anh T3 diện tích đất 52m², nằm trong diện tích đất 165m², ngày 17 tháng 02 năm 2011, anh và chị N đã nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng chị N1 với số tiền 550.000.000 đồng, số tiền này gồm tiền phúng viếng của mẹ anh và tiền của vợ chồng, trên đất đã có nhà ở 1,5 tầng do vợ chồng chị N1 xây dựng, việc chuyển nhượng nhà, đất do một mình chị N ký giấy nhận chuyển nhượng, anh không ký.

Ngày 10 tháng 7 năm 2011, gia đình anh gồm anh, bố anh là ông Nguyễn Văn T1, em ruột anh là chị Nguyễn Thị Thu H đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế của mẹ anh (bà H2 mất năm 2010, không có di chúc), cùng thống nhất tặng cho anh sử dụng diện tích đất 165m² tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng, thuộc quyền sử dụng của bố, mẹ anh. Việc tặng cho quyền sử dụng đất đã được Văn phòng công chứng Đ2 chứng nhận và ngày 03 tháng 01 năm 2012, bố anh đã làm hợp đồng tặng cho anh 1/2 diện tích đất trên và được Văn phòng Công chứng Đ3 chứng nhận. Diện tích đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên chủ sử dụng đất ghi chú là tài sản riêng. Việc anh làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị N có biết và không có ý kiến gì. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị N

đang giữ. Năm 2012, anh có xây dựng nhà ở 3,5 tầng chồng lên trên diện tích đất 52m² nằm trong diện tích đất 165m², tiền xây nhà là tiền anh bán một phần đất trong tổng số 165m² đất anh được gia đình tặng cho.

Về việc chị N khai số tiền vợ chồng nhận chuyển nhượng lại diện tích đất của chị N1 và anh T3, chị N có vay của mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị Minh K1 350.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị Thanh D 60.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị H3 60.000.000 đồng, tiền riêng của chị 80.000.000 đồng. Sau đó, anh chuyển nhượng diện tích đất 42,1m² cho chị L đã trả nợ cho chị D và chị H3 mỗi người 60.000.000 đồng, trả cho bà K1 100.000.000 đồng, còn nợ lại bà K1 250.000.000 đồng là không đúng, anh không vay tiền của ai.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện An Dương thể hiện nhà ở 3,5 tầng được anh xây dựng năm 2012 là do sơ ý nên anh khai nhầm, thực tế 1,5 tầng do chị N1 và anh T3 xây dựng từ năm 2008, năm 2012 anh mới xây chồng thêm thành nhà ở 3,5 tầng. Vì vậy, kết quả định giá tài sản cũng không đúng với giá trị thực tế, song anh vẫn đề nghị Tòa án căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện An Dương đã định giá đối với nhà ở 3,5 tầng và lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất thực tế 52,8m² đất để giải quyết vụ án.

Về nợ chung: Anh không vay nợ tiền của ai nên việc chị N và bà K1 trình bày vợ chồng còn nợ bà K1 số tiền 250.000.000 đồng và đề nghị Tòa án buộc anh phải có trách nhiệm cùng với chị N trả cho bà K1 số tiền 250.000.000 đồng, anh không đồng ý.

Nay chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T thay đổi lời khai về vấn đề con chung, anh đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P cho chị N nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho anh nuôi dưỡng. Về tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án chia, song nay chị N có tranh chấp anh có quan điểm sẽ hỗ trợ công sức cho chị N số tiền 200.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, trong quá trình tố tụng, bị đơn là chị Đỗ Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng theo như lời khai của anh T đã trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do không có quan điểm chung trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung theo như anh T đã trình bày là đúng. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P, cho anh T nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho chị nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh T tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Nhà ở 3,5 tầng và công trình phụ khép kín trên diện tích

đất thổ cư 52m², tại thửa số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất là do vào năm 2008, bố mẹ anh T là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H2 chuyển nhượng cho vợ chồng chị Đỗ Thị N1 và anh T3. Ngày 17 tháng 02 năm 2011, chị và anh T nhận chuyển nhượng lại của chị N1 và anh T3 với số tiền 550.000.000 đồng. Việc giao dịch chuyển nhượng nhà, đất chỉ có chị ký tên vào giấy biên nhận, anh T có đi cùng chị nhưng không ký giấy biên nhận. Hiện trạng tài sản khi chuyển nhượng trên đất có 01 nhà ở 1,5 tầng do vợ chồng chị N1 xây dựng, sau khi chị và anh T nhận chuyển nhượng lại đất, năm 2012, chị và anh T đã xây dựng nhà ở 3,5 tầng lên trên nhà ở 1,5 tầng. Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng anh Nguyễn Văn T. Chị và anh T có 02 nhà ở cấp 4, công trình xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² thuộc thửa số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng. Nguồn gốc nhà ở do chị và anh T san lấp đất và xây dựng năm 2015- 2016.

Về nợ chung: Khi vợ chồng chị nhận chuyển nhượng nhà, đất của vợ chồng chị N1, chị có vay của mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị Minh K1 350.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị Thanh D 60.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị H3 60.000.000 đồng, tiền riêng của chị 80.000.000 đồng. Sau đó, anh T chuyển nhượng diện tích đất 42,1m² cho chị L đã trả nợ cho chị D và chị H3 mỗi người 60.000.000 đồng, trả cho bà K1 100.000.000 đồng, còn nợ lại bà K1 250.000.000 đồng.

Về việc anh T được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 165m² trong đó có 52m² đất vợ chồng chị nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng chị N1 đứng tên chủ sử dụng đất anh Nguyễn Văn T tại thôn A, xã Đ, huyện A có ghi chú là tài sản riêng của anh T, chị không biết. Hiện tại anh T đang quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Chị đồng ý với quan điểm của anh T về việc đề nghị Tòa án căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện A đã định giá đối với nhà ở 3,5 tầng và lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất thực tế 52,8m² đất để giải quyết vụ án.

Chị đề nghị Tòa án chia cho chị và anh T mỗi người được hưởng 1/2 tài sản và chia đôi số nợ chung của vợ chồng. Chị đề nghị Tòa án giao cho anh T được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản, anh T phải thanh toán tiền chia tài sản cho chị, hoặc giao cho chị sử dụng toàn bộ tài sản, chị sẽ thanh toán tiền chia tài sản cho anh T. Chị và anh T mỗi người phải trả cho bà K1 số tiền 125.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² thuộc quyền sử dụng của anh T, chị không yêu cầu Tòa án chia.

Về việc anh T khai số tiền vợ chồng nhận chuyển nhượng nhà, đất của vợ chồng chị N1 là tiền phúng viếng của mẹ anh và tiền xây dựng nhà ở 3,5 tầng là do anh chuyển nhượng đất của bố mẹ anh là không đúng.

Tại phiên tòa, chị N thay đổi lời khai về vấn đề con chung, chị đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P cho chị nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho anh T nuôi dưỡng.

Tại Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ngày 10 tháng 7 năm 2011, gia đình ông gồm ông, anh T, chị H đã lập văn bản khai nhận, thỏa thuận phân chia và tặng cho di sản thừa kế của vợ ông là bà Nguyễn Thị H2 (bà H2 mất năm 2010, không có di chúc), cùng thống nhất tặng cho anh T sử dụng diện tích đất 165m² tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng, thuộc quyền sử dụng của ông và bà H2. Việc tặng cho quyền sử dụng đất đã được Văn phòng công chứng Đ2 chứng nhận và ngày 03 tháng 01 năm 2012, ông đã lập hợp đồng tặng cho anh T 1/2 diện tích đất trên tại Văn phòng công chứng Đ3, Hải Phòng. Chữ ký, chữ viết trong Văn bản khai nhận thỏa thuận phân chia và tặng cho di sản thừa kế, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do anh T giao nộp cho Tòa án và do Tòa án thu thập đúng là chữ ký và chữ viết của ông. Diện tích đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Văn T đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2012, anh T, chị N có xây dựng nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất 52m² nằm trong diện tích đất 165m², tiền xây nhà là tiền anh T bán một phần đất trong tổng số 165m² đất anh T được gia đình tặng cho. Năm 2008, khi bà H2 còn sống bị bệnh hiểm nghèo, ông và bà H2 có chuyển nhượng cho chị N1 và anh T3 diện tích đất 52m², nằm trong diện tích đất 165m², sau đó anh T và chị N đã nhận chuyển nhượng lại với số tiền 550.000.000 đồng, số tiền này là do anh T chuyển nhượng một phần đất trong diện tích đất 165m², trên đất đã có nhà ở 1,5 tầng do vợ chồng chị N1 xây dựng.

Anh T và chị N còn có 02 nhà ở cấp 4 và công trình xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² thuộc thửa số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng. Nguồn gốc nhà ở do anh T và chị N san lấp đất và xây dựng năm 2015- 2016. Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm gia đình ông đã thống nhất giao cho anh T sử dụng.

Nay chị N đề nghị Tòa án chia tài sản chung, ông có quan điểm nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất 52m² là tài sản riêng của anh T, nên ông không đồng ý chia cho chị N.

Tại Bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời khai của ông Nguyễn Văn T1. Việc chị N yêu cầu chia tài sản chung, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh K1 trình bày: Vào khoảng năm 2011, bà có cho anh T, chị N vay số tiền 350.000.000 đồng, chị N anh T đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ 250.000.000 đồng. Khi cho vợ chồng chị N vay tiền hai bên không lập hợp đồng vay tiền, cũng không viết giấy biên nhận, không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ, chị N là người nhận tiền. Nay bà yêu cầu anh T, chị N phải trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề con chung: Giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P, cho chị N nuôi

dưỡng; giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho anh T nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của chị N và anh T là nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất 52m² thuộc thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng và 02 nhà ở cấp 4, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đề nghị Tòa án chia cho anh T và chị N mỗi người được hưởng 1/2 tài sản. Đề nghị Tòa án giao cho chị N sử dụng toàn bộ tài sản, chị N sẽ thanh toán cho anh T tiền chia tài sản. Về nợ chung: Đề nghị Tòa án buộc anh T và chị N mỗi người phải trả cho bà K1 số tiền 125.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Minh K1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng họ đã có lời khai đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 157, khoản 2, Điều 165; khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Căn cứ: Điều 39 Bộ luật Dân sự;

+ Căn cứ các điều 51, 55, 58, 81, 82, 83; khoản 1, Điều 33; Điều 59; khoản 1, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Căn cứ khoản 4, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Căn cứ Điều 6; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2008 cho anh chị N nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trọng P1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2012 cho anh T nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị N và anh T là nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất ở 52m² thuộc thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, Hải Phòng và 02 nhà ở cấp 4, công trình xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Do anh T có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị N nên đề nghị chia cho chị N được hưởng từ 40 đến 45% trị giá tài sản; giao cho anh T được hưởng từ 55 đến 60% trị giá tài sản. Do anh T đang sử dụng nhà ở ổn định nên giao cho anh T sử dụng toàn bộ tài sản và buộc anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chia tài sản cho chị N. Không chấp nhận yêu cầu của chị N, bà K1 về việc đề nghị Tòa án buộc anh T phải cùng với chị N trả cho bà K1 số tiền 250.000.000 đồng. Nếu sau này có tranh chấp giữa bà K1 và chị N về khoản nợ trên và có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản anh T được chia; Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản chị N được chia để sung quỹ Nhà nước. Anh T và chị N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện xin ly hôn với chị Đỗ Thị Bích N. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án chị Đỗ Thị Bích N có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Minh K1 vắng mặt, đã có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Minh K1.

- Về nội dung:

[3] Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã H1, huyện Đ1, Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12 tháng 9 năm 2007 theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm

nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N.

[5] Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N có hai con chung là Nguyễn Đỗ Huệ P, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2008 và Nguyễn Trọng P1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2012. Anh T và chị N đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P cho chị N nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Trọng P1 cho anh T nuôi dưỡng. Xét thấy, quan điểm của anh T và chị N là tự nguyện, đảm bảo quyền lợi cho con chung, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Về tài sản chung: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định: Trong quá trình chung sống anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N có tạo lập được khối tài sản chung là nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất ở 52m² nằm trong diện tích đất 165m², thuộc tờ bản đồ số 19, số thửa 382 tại thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là do anh T và chị N nhận chuyển nhượng của chị Ngô Thị N1 và anh T3 từ ngày 17 tháng 02 năm 2011. Diện tích đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 đứng tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T; 02 nhà ở cấp 4 và công trình xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Việc ông Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thu H có quan điểm nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất ở 52m² là tài sản riêng của anh T là không có căn cứ.

[8] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 04 tháng 7 năm 2019 và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện An Dương ngày 31 tháng 7 năm 2019 xác định:

+ Diện tích đất ở 52,8m², trị giá 475.200.000 đồng, tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng có vị trí, kích thước như phần quyết định của bản án.

Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở 3,5 tầng, dạng nhà lệch tầng, phía trước 03 tầng, phía sau 04 tầng, tường tầng 1 xây gạch chỉ 220, tầng 2 và tầng 3 tường xây gạch chỉ 110, trị giá 497.825.282 đồng.

+ Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m², tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đường nội đồng 13,8m.

Phía Nam giáp ruộng dài 12,3m.

Phía Đông giáp ruộng dài 9,5m

Phía Tây giáp ruộng dài 3,5m + 0,2m + 5,0m

Các tài sản trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm gồm: 02 nhà ở tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kẽm xà sắt, nhà cao 2,6m, nhà bếp, nhà vệ sinh, trị giá 212.289.001 đồng.

[9] Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m², tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 18, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng anh T và chị N đều không yêu cầu Tòa án chia. Đây là đất Nhà nước giao cho hộ gia đình, gia đình anh T đã thống nhất giao cho anh T sử dụng thì anh T tiếp tục sử dụng. Đối với 02 nhà ở cấp 4, công trình xây dựng trên diện tích đất 116,1m² do anh T, chị N xây dựng không được sự đồng ý của chính quyền địa phương là không đúng quy định của pháp luật, nhưng đó là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Vì vậy, cần giao cho một bên sở hữu và có trách nhiệm trả tiền công sức cho bên kia. Khi nào Cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ, người được giao sử dụng tài sản sẽ thực hiện theo quyết định của Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

[10] Như vậy, xác định anh T và chị N có khối tài sản chung gồm: Diện tích đất ở 52,8m² tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, xã Đ trị giá 475.200.000 đồng + Nhà ở 3,5 tầng, dạng nhà lệch tầng, phía trước 03 tầng, phía sau 04 tầng, tường tầng 1 xây gạch chỉ 220, tầng 2 và tầng 3 tường xây gạch chỉ 110, trị giá 497.825.282 đồng + 02 nhà ở tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kẽm xà sắt, nhà cao 2,6m, nhà bếp, nhà vệ sinh được xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trị giá 212.289.001 đồng = 1.185.314.283 đồng.

[11] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung: Cả anh T và chị N đều lao động để tạo ra khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, số tiền xây dựng nhà ở 3,5 tầng có nguồn gốc do anh T chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bố, mẹ anh T cho. Nên anh T có công sức đóng góp nhiều hơn chị N trong khối tài sản chung. Vì vậy, tính công sức của anh T là 285.314.283 đồng, trị giá tài sản còn lại là 900.000.000 đồng chia cho chị N và anh T mỗi người được hưởng 1/2 tài sản (900.000.000 đồng : 2 = 450.000.000 đồng).

Anh T có quan điểm số tiền vợ chồng nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng diện tích đất ở 52m² của chị N1 và anh T3 là tiền phúng viếng của mẹ anh; ông T, chị H có quan điểm số tiền anh T, chị N nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng diện tích đất này là tiền anh T chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bố mẹ anh T tặng cho. Nhưng ngoài lời khai, anh T, ông T1, chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Chị N có quan điểm số tiền vợ chồng nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng diện tích đất này có tiền riêng của chị 80.000.000 đồng, vợ chồng vay của mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị Minh K1 350.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị Thanh D 60.000.000 đồng, vay của chị Đỗ Thị H3 60.000.000 đồng, tiền riêng của chị 80.000.000 đồng. Sau đó, anh T chuyển nhượng diện tích đất 42,1m² cho chị L đã trả nợ cho chị D và chị H3 mỗi

người 60.000.000 đồng, trả cho bà K1 100.000.000 đồng, còn nợ lại bà K1 250.000.000 đồng, song ngoài lời khai, chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[12] Xét nhu cầu sử dụng tài sản là hiện vật: Căn cứ nguồn gốc tài sản và hiện trạng tài sản không chia được bằng hiện vật cho cả hai bên đương sự. Xét thấy, anh T đang sử dụng nhà, đất ổn định, nên giao cho anh T sở hữu và sử dụng nhà ở 3,5 tầng trên diện tích đất ở 52,8m² tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, xã Đ; sở hữu 02 nhà ở cấp 4, công trình xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và buộc anh T có trách nhiệm trả tiền chia tài sản cho chị N số tiền 450.000.000 đồng.

(Diện tích phần đất ở anh T được giao có sơ đồ kèm theo, chi tiết vị trí, kích thước ở phần quyết định của bản án).

[13] Đối với yêu cầu của chị N và bà K1 đề nghị Tòa án buộc anh T có trách nhiệm cùng với chị N trả nợ cho bà K1 số tiền 250.000.000 đồng như phần [10] đã nhận định, ngoài lời khai, chị N, bà K1 không đưa ra được căn cứ chứng minh việc anh T có biết và có tham gia việc vay nợ, nên không có căn cứ chấp nhận. Nếu sau này có tranh chấp giữa bà K1 và chị N về khoản nợ trên và có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà anh T, chị N được chia. Chị N đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản nên buộc anh T phải trả lại cho chị N.

[15] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản anh T được chia; chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản chị N được chia để sung quỹ Nhà nước.

[16] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 157, khoản 2, Điều 165; khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 55, 58, 81, 82, 83; khoản 1, Điều 33; Điều 59; khoản 1, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Đỗ Thị Bích N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Nguyễn Đỗ Huệ P, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2008 cho chị N nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Trọng P1, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2012 cho anh T nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng 52,8m² đất ở trị giá 475.200.000 đồng, tại thửa đất số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp ngõ đi dài 2,7m.

Phía Nam giáp phần đất của ông T dài 4,2m.

Phía Đông giáp hộ bà T4, ông H3 dài 5,7m + 2,1m + 9,3m.

Phía Tây giáp hộ bà L + phần đất còn lại của anh T dài 1,7m + 13,4m.

- Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên diện tích 52,8m² đất tại thửa số 382, tờ bản đồ số 19, thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng gồm: 01 nhà ở 3,5 tầng, dạng nhà lệch tầng, phía trước 03 tầng, phía sau 04 tầng, tường tầng 1 xây gạch chỉ 220, tầng 2 và tầng 3 tường xây gạch chỉ 110, trị giá 497.825.282 đồng.

- Anh Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 116,1m² thuộc thửa số 344, tờ bản đồ số 18 thôn A, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng gồm: 02 nhà ở tường xây gạch chỉ 110, mái tôn kẽm xà sắt, nhà cao 2,6m, nhà bếp, nhà vệ sinh được xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trị giá 212.289.001 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh Nguyễn Văn T được sở hữu và sử dụng là 1.185.314.283 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải trả cho chị Đỗ Thị Bích N tiền chia tài sản là 450.000.000 đồng.

Trị giá tài sản anh Nguyễn Văn T còn được hưởng là: 735.314.283 đồng.

(phần diện tích đất ở anh Nguyễn Văn T được giao có sơ đồ kèm theo).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 3.100.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị Đỗ Thị Bích N phải chịu 1.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị N đã nộp số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, nên buộc anh T trả cho chị N số tiền 3.100.000 đồng.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 33.412.571 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Anh T đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 15202 ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, nên anh T phải nộp tiếp số tiền còn lại là 33.412.571 đồng.

Chị Đỗ Thị Bích N phải chịu 22.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Chị N đã nộp số tiền 18.825.000 đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số 15335 ngày 07 tháng 9 năm 2018 và 4048 ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, nên chị N phải nộp tiếp số tiền còn lại là 3.175.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, nên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- UBND xã H1;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

